

MỘT SỐ ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT CƠ BẢN GIỮA PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG CỦA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

● HUỖNH VĂN CHỮ

TÓM TẮT:

Bộ luật Dân sự (BLDS) của Trung Quốc đã thông qua ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại kỳ họp thứ ba Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc Trung Quốc lần thứ 13 và kỳ họp thứ ba của Ủy ban Toàn quốc Hội nghị Hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc lần thứ 13. Bộ luật này có 8 phần và 1.260 điều, gồm: (1) Các quy định cơ bản, (2) Quyền tài sản, (3) Hợp đồng, (4) Quyền nhân thân, (5) Hôn nhân và gia đình, (6) Quyền thừa kế và (7) Quyền sở hữu trí tuệ; và (8) Các phụ lục và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. BLDS này thay thế và bãi bỏ các nguyên tắc chung và các quy định chung của Luật Dân sự Trung Quốc, Luật Tài sản, Luật Hợp đồng, Luật Bảo lãnh, Luật Hôn nhân, Luật Thừa kế và Luật Trách nhiệm về hành vi vi phạm sở hữu trí tuệ của Trung Quốc. BLDS này dành hẳn một phần để quy định về Hợp đồng nhằm áp dụng chung và trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Trong phạm vi bài viết này, tác giả khái lược những nét chính yếu quy định về hợp đồng trong Bộ luật Dân sự Trung Quốc và bước đầu so sánh với chế định hợp đồng theo pháp luật Việt Nam, từ đó có gợi ý mang tính cá nhân về hướng hoàn thiện chế định hợp đồng theo pháp luật của Việt Nam.

Từ khóa: hoàn thiện chế định hợp đồng, pháp luật hợp đồng Trung Quốc, pháp luật Việt Nam.

1. Nội dung của chế định hợp đồng theo Luật của Trung Quốc

1.1. Khái quát chung

Chế định hợp đồng được quy định tại Phần III của BLDS 2020 có tổng cộng 29 chương, được chia thành 3 phần, gồm: Các quy định chung (Chương 1 đến chương 8; từ điều 463 đến điều 594), Hợp đồng điển hình (Chương 9 đến chương 27; từ điều 595 đến điều 978) và Hợp đồng bán phần (từ chương 28 đến chương 29; từ điều 979 đến điều 988).

1.2. Các quy định chung

Các quy định chung quy định về các quan hệ pháp luật dân sự phát sinh từ hợp đồng và xác định Hợp đồng là sự thỏa thuận về việc thiết lập, sửa đổi hoặc chấm dứt quan hệ tài sản dân sự giữa những người theo Luật Dân sự (Đ 464).

Luật cũng xác định thỏa thuận về việc thiết lập quan hệ hôn nhân, nhận con nuôi, giám hộ hoặc các mối quan hệ cá nhân tương tự sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật quy định về các mối

quan hệ cá nhân đó; trong trường hợp không có các quy định như vậy, các quy định của Luật này có thể được áp dụng với những sửa đổi phù hợp tùy theo bản chất của các thỏa thuận đó. Việc ký kết, hiệu lực, hiệu suất, thay đổi, chấm dứt, trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng.

1.3. Hợp đồng điển hình

Hợp đồng điển hình có nêu 19 loại hợp đồng, được liệt kê như sau: (1) Hợp đồng mua bán; (2) Hợp đồng cung cấp điện, nước, khí và nhiệt; (3) Hợp đồng tặng cho; (4) Hợp đồng cho vay; (5) Hợp đồng bảo đảm, gồm các quy định chung và trách nhiệm bảo đảm; (6) Hợp đồng cho thuê; (7) Hợp đồng cho thuê tài chính; (8) Hợp đồng quản lý; (9) Hợp đồng thầu; (10) Hợp đồng vận tải, gồm có quy định chung, hợp đồng vận tải hành khách, hợp đồng vận tải hàng hóa, hợp đồng vận tải đa phương thức; (11) Hợp đồng công nghệ, gồm có quy định chung, hợp đồng nghiên cứu phát triển công nghệ, hợp đồng chuyển nhượng công nghệ và hợp đồng cấp

phép công nghệ, hợp đồng tư vấn công nghệ và hợp đồng dịch vụ công nghệ; (12) Hợp đồng bảo quản; (13) Hợp đồng kho bãi; (14) Hợp đồng ủy thác; (15) Hợp đồng dịch vụ tài sản; (16) Hợp đồng lưu ký chứng khoán; (17) Hợp đồng môi giới; (18) Hợp đồng đối tác; (19) Hợp đồng chuẩn.

1.4. Hợp đồng bán phần (Quasi-Contracts)

Phần này bước đầu ghi nhận những quy định chung về hành vi không có quyền hạn (gestio negotiorum) và làm giàu bất chính. Cụ thể:

Hành vi không có quyền hạn: (từ điều 979 đến điều 984)

Trong trường hợp một người không có nghĩa vụ theo luật định cũng như hợp đồng đóng vai trò là người giám hộ để quản lý việc của người khác nhằm tránh cho người đó bị thiệt hại về quyền lợi, thì người đó có thể yêu cầu người thụ hưởng bồi hoàn các chi phí cần thiết phát sinh từ việc đó. Trong trường hợp người giám hộ bị thiệt hại khi quản lý công việc của người khác, có thể yêu cầu người thụ hưởng bồi thường thích đáng. Việc quản lý công việc của người khác trái với ý muốn thực sự của người thụ hưởng, người giám hộ không có quyền được hưởng trong khoản trên, trừ khi ý chí thực sự của người thụ hưởng là vi phạm pháp luật hoặc chống lại trật tự công cộng hoặc đạo đức tốt.

Một người giám sát sẽ quản lý công việc của người khác vì lợi ích tốt nhất của người thụ hưởng. Trường hợp đình chỉ quản lý đặt người thụ hưởng vào thế bất lợi thì việc quản lý không được đình chỉ mà không có lý do chính đáng.

Trong trường hợp người giám hộ quản lý công việc của người khác, người đó phải thông báo ngay cho người thụ hưởng nếu người đó có thể làm như vậy. Trong trường hợp vấn đề không cần quản lý khẩn cấp, người giám sát sẽ chờ chỉ thị của người thụ hưởng.

Khi chấm dứt việc quản lý, người trông coi phải báo cáo việc quản lý công việc cho người thụ hưởng. Tài sản do người trông coi quản lý công việc thu được phải được giao nộp kịp thời cho người thụ hưởng.

Khi việc quản lý công việc của người khác do người giám hộ sau đó được người thụ hưởng phê chuẩn, thì các quy định về hợp đồng ủy thác sẽ được áp dụng cho việc quản lý kể từ khi bắt đầu quản lý, trừ khi người giám sát có ý định khác.

Làm giàu bất chính (điều 985 đến điều 988)

Trường hợp một người làm giàu bất chính mà không có căn cứ pháp luật thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu người làm giàu trả lại hoa lợi, trừ

trường hợp sau đây:

(1) khoản thanh toán được thực hiện để thực hiện một nghĩa vụ đạo đức;

(2) thanh toán được thực hiện để đáp ứng một nghĩa vụ chưa đến hạn; hoặc là

(3) việc thanh toán được thực hiện theo nghĩa vụ khi biết rằng không có nghĩa vụ phải trả.

Trường hợp người làm giàu không biết hoặc không nên biết thì việc làm giàu đó là không có căn cứ pháp luật và nếu việc làm giàu không còn thì người đó không có nghĩa vụ trả lại hoa lợi đã nhận.

Trường hợp người được làm giàu biết hoặc lẽ ra phải biết việc làm giàu là không có căn cứ pháp luật thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu người được làm giàu trả lại số hoa lợi đã nhận và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp một người làm giàu đã chuyển giao một cách vô cố lợi ích nhận được cho người thứ ba, thì người bị thiệt hại có thể yêu cầu người thứ ba thực hiện nghĩa vụ trả lại lợi ích đó trong phạm vi tương ứng.

Học viên đã chọn ra một số điểm đáng chú ý như sau:

2. Giá trị pháp lý của hợp đồng và luật điều chỉnh

Hợp đồng hình thành theo quy định của pháp luật được pháp luật bảo vệ.

Hợp đồng được hình thành theo quy định của pháp luật chỉ có giá trị pháp lý ràng buộc đối với các bên trong hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp các bên có tranh chấp về cách hiểu điều khoản hợp đồng, ý nghĩa của điều khoản tranh chấp sẽ được xác định theo quy định tại khoản đầu tiên Điều 142 của Bộ luật này.

Trong trường hợp hợp đồng được lập bằng hai hoặc nhiều ngôn ngữ được thỏa thuận là có giá trị như nhau thì các từ và câu được sử dụng trong mỗi văn bản được coi là có cùng ý nghĩa. Trường hợp các từ và câu được sử dụng trong mỗi văn bản không nhất quán, việc giải thích chúng sẽ được thực hiện phù hợp với các điều khoản liên quan, bản chất và mục đích của hợp đồng, nguyên tắc thiện chí và những điều tương tự.

Đối với một hợp đồng không được quy định rõ ràng trong Bộ luật này hoặc các luật khác, các Điều khoản Chung của bộ luật này sẽ được áp dụng và các điều khoản được cung cấp trong bộ luật này và các luật khác về hợp đồng tương tự nhất với liên hệ đã nói có thể được áp dụng tương ứng.

Luật pháp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sẽ áp dụng cho các hợp đồng liên doanh cổ phần Trung - nước ngoài, hợp đồng liên doanh hợp đồng Trung - nước ngoài hoặc hợp đồng hợp tác Trung - nước ngoài trong việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên được thực hiện trong lãnh thổ của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Đối với quan hệ chủ nợ - con nợ không phát sinh từ hợp đồng thì áp dụng quy định của pháp luật liên quan đến quan hệ đó; trong trường hợp không có các quy định đó, các quy định có liên quan trong các Điều khoản Chung của luật này sẽ được áp dụng, trừ khi chúng không được áp dụng dựa trên bản chất của mối quan hệ chủ nợ - con nợ.

3. Giao kết, thời điểm và địa điểm hiệu lực của hợp đồng

3.1. Giao kết

Các bên có thể giao kết hợp đồng bằng văn bản, bằng miệng hoặc bằng các hình thức khác. Văn bản đề cập đến bất kỳ hình thức nào thể hiện nội dung, trong đó có khả năng được trình bày dưới dạng hữu hình, chẳng hạn như thỏa thuận bằng văn bản, thư, điện tín, telex hoặc fax.

Một thông điệp dữ liệu dưới bất kỳ hình thức nào, chẳng hạn như trao đổi dữ liệu điện tử và e-mail, hiển thị nội dung trong đó có khả năng được trình bày dưới dạng hữu hình và có thể truy cập để tham khảo và sử dụng bất kỳ lúc nào sẽ được coi là văn bản.

Nội dung của hợp đồng do các bên thỏa thuận và thường bao gồm các điều khoản sau:

(1) tên hoặc chỉ định và nơi cư trú của mỗi bên; (2) đồ vật; (3) số lượng; (4) chất lượng; (5) giá cả hoặc thù lao; (6) khoảng thời gian, địa điểm và cách thức thực hiện; (7) nợ không trả được; và (8) giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, các bên có thể giao kết hợp đồng dựa trên các loại hợp đồng mẫu khác nhau.

Các bên có thể giao kết hợp đồng bằng cách đưa ra đề nghị và sự chấp nhận hoặc các phương tiện khác. Đề nghị là sự thể hiện ý định ký kết hợp đồng với người khác và việc thể hiện ý định phải tuân theo các điều kiện sau:

(1) nội dung phải cụ thể và rõ ràng; và
(2) trong đó chỉ rõ rằng bên chào hàng phải bị ràng buộc bởi sự bày tỏ ý định của mình khi được người được chào hàng chấp nhận.

3.2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

Trường hợp các bên giao kết hợp đồng dưới hình thức thỏa thuận bằng văn bản thì hợp đồng được

hình thành vào thời điểm các bên cùng ký tên, đóng dấu hoặc điểm chỉ vào bản ghi nhớ. Hợp đồng được hình thành tại thời điểm chấp nhận trước khi ký, đóng dấu, điểm chỉ mà một trong các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ chính và bên kia đã chấp nhận.

Trường hợp hợp đồng phải được giao kết bằng văn bản theo quy định của pháp luật, quy định hành chính hoặc do các bên thỏa thuận và các bên không giao kết hợp đồng bằng văn bản, nếu một trong các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ chính và bên kia đã chấp nhận. Việc thực hiện, hợp đồng được hình thành tại thời điểm được chấp nhận.

Trong trường hợp các bên giao kết hợp đồng dưới hình thức thư, thông điệp dữ liệu hoặc tương tự và thư xác nhận được yêu cầu phải được ký kết, thì hợp đồng được hình thành khi thư xác nhận được ký kết.

Trường hợp thông tin về hàng hóa hoặc dịch vụ được một bên công bố qua mạng thông tin, chẳng hạn như internet, phù hợp với các điều kiện chào hàng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, thì hợp đồng được hình thành tại thời điểm bên kia lựa chọn sản phẩm hoặc dịch vụ đó và gửi đơn đặt hàng thành công.

3.3. Địa điểm chấp nhận có hiệu lực của hợp đồng

Địa điểm chấp nhận có hiệu lực của hợp đồng là nơi hợp đồng được hình thành.

Trường hợp hợp đồng được giao kết dưới dạng thông điệp dữ liệu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác thì địa điểm kinh doanh chính của bên nhận là nơi hình thành hợp đồng; trong trường hợp không có địa điểm kinh doanh chính thì chỗ ở của bên nhận là nơi hình thành hợp đồng.

Trường hợp các bên giao kết hợp đồng dưới hình thức biên bản ghi nhớ hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thì nơi giao kết hợp đồng cuối cùng, đánh dấu hoặc điểm chỉ là nơi hình thành hợp đồng.

4. Thực hiện hợp đồng

4.1. Nguyên tắc thực hiện

Các bên phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

Các bên phải tuân thủ nguyên tắc thiện chí và thực hiện các nghĩa vụ như gửi thông báo, hỗ trợ và giữ bí mật phù hợp với bản chất và mục đích của hợp đồng và quá trình giao dịch.

Trường hợp các bên chưa thống nhất về các nội dung như chất lượng, giá cả, thù lao, địa điểm thực hiện và các nội dung tương tự hoặc thỏa thuận

không rõ ràng thì sau khi hợp đồng có hiệu lực, các bên có thể thỏa thuận bổ sung; trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận bổ sung thì nội dung đó sẽ được xác định theo các điều khoản có liên quan của hợp đồng hoặc quy trình xử lý.

4.2. Giải thích hợp đồng

Trong trường hợp thỏa thuận giữa các bên về nội dung hợp đồng của họ không rõ ràng và không thể xác định được nội dung đó theo quy định thì áp dụng các quy định sau:

(1) Khi các yêu cầu chất lượng không được quy định rõ ràng, hợp đồng sẽ được thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc hoặc tiêu chuẩn quốc gia khuyến nghị nếu không có tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc, hoặc tiêu chuẩn của ngành khi không có tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc tiêu chuẩn quốc gia khuyến nghị. Trong trường hợp không có bất kỳ tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn công nghiệp nào, hợp đồng sẽ được thực hiện theo tiêu chuẩn chung hoặc tiêu chuẩn cụ thể phù hợp với mục đích của hợp đồng.

(2) Trong trường hợp giá cả hoặc thù lao không được quy định rõ ràng, hợp đồng sẽ được thực hiện theo giá thị trường tại nơi thực hiện tại thời điểm hợp đồng được giao kết. Trường hợp áp dụng mức giá do chính phủ ấn định hoặc do chính phủ hướng dẫn theo quy định của pháp luật thì hợp đồng sẽ được thực hiện theo mức giá đó.

(3) Không quy định rõ địa điểm thực hiện thì hợp đồng được thực hiện tại địa điểm của bên nhận tiền nơi thanh toán tiền hoặc nơi giao bất động sản tại nơi có bất động sản. Đối với các vấn đề khác, hợp đồng được thực hiện tại nơi có bên thực hiện nghĩa vụ.

(4) Trong trường hợp thời hạn thực hiện không được quy định rõ ràng, con nợ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình bất cứ lúc nào và chủ nợ có thể yêu cầu con nợ thực hiện bất cứ lúc nào, với điều kiện phải cho con nợ thời gian cần thiết để chuẩn bị.

(5) Khi phương thức thực hiện không được quy định rõ ràng, hợp đồng sẽ được thực hiện theo cách thức có lợi cho việc thực hiện mục đích của hợp đồng.

(6) Trường hợp không quy định rõ việc phân bổ chi phí thực hiện thì bên thực hiện nghĩa vụ phải chịu; trong trường hợp chi phí thực hiện tăng lên do lý do của chủ nợ thì chủ nợ phải chịu phần chi phí tăng thêm đó.

5. Chấm dứt hợp đồng

Các bên có thể thỏa thuận về nguyên nhân

chấm dứt hợp đồng của một trong hai bên. Khi nguyên nhân xảy ra, bên có quyền chấm dứt hợp đồng.

Ngoài ra, trong bất kỳ trường hợp nào sau đây, hợp đồng có thể bị giải thể đơn phương ngay cả khi các bên không có thỏa thuận như vậy:

(1) Không thể đạt được mục đích của hợp đồng do nguyên nhân bất khả kháng.

(2) Bất kỳ bên nào cũng tuyên bố rõ ràng hoặc thông qua hành vi của mình rằng bên đó sẽ không thực hiện các khoản nợ chính của mình trước khi kết thúc thời hạn thực hiện.

(3) Bất kỳ bên nào chậm trễ trong việc thực hiện các khoản nợ chính của mình và không thực hiện đúng như vậy trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi được thúc giục.

(4) Bất kỳ bên nào trì hoãn việc thực hiện các khoản nợ của mình, hoặc có các vi phạm khác dẫn đến việc không thể đạt được mục đích của hợp đồng.

(5) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

6. Trách nhiệm pháp lý và thỏa thuận do vi phạm hợp đồng

Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc việc thực hiện không đúng với thỏa thuận thì bên đó phải chịu trách nhiệm pháp lý như tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả hoặc bồi thường thiệt hại.

Trong trường hợp một bên thể hiện rõ ràng hoặc chỉ rõ bằng hành động của mình rằng anh ta sẽ không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của mình, thì bên kia có thể yêu cầu bên cũ phải chịu trách nhiệm mặc định trước khi hết thời hạn thực hiện.

Trong trường hợp một bên không trả giá, thù lao, tiền thuê, tiền lãi hoặc không thực hiện nghĩa vụ tiền tệ khác, thì bên kia có thể yêu cầu thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đó.

Trong trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ phi tiền tệ hoặc việc thực hiện của anh ta không phù hợp với thỏa thuận, bên kia có thể yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đó, trừ khi:

(1) Việc thực hiện là không thể thực hiện được hoặc không thực hiện được;

(2) Đối tượng của nghĩa vụ không phù hợp với việc thực hiện bắt buộc hoặc chi phí cho việc thực hiện quá cao; hoặc là

(3) Chủ nợ không yêu cầu thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý.

Trường hợp một trong các tình huống quy định tại khoản trên không đạt được mục đích của hợp

đồng thì tòa án nhân dân hoặc tổ chức trọng tài có thể chấm dứt quan hệ hợp đồng về quyền và nghĩa vụ theo yêu cầu của một bên, nhưng nghĩa vụ vẫn phải được sinh ra mà không bị ảnh hưởng.

Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc việc thực hiện của họ không phù hợp với thỏa thuận, nếu nghĩa vụ không được thực thi theo bản chất của nghĩa vụ, thì bên kia có thể yêu cầu bên đó chịu chi phí thay thế.

Trong trường hợp việc thực hiện không theo thỏa thuận thì trách nhiệm mặc nhiên phải chịu theo hợp đồng giữa các bên. Trong trường hợp trách nhiệm mặc định không được quy định hoặc không được quy định rõ ràng trong hợp đồng và nếu không thể xác định được trách nhiệm theo quy định tại Điều 510 của Bộ luật này, thì bên bị vi phạm có thể tùy theo bản chất của đối tượng và theo quy định của pháp luật. Mức độ tổn thất, yêu cầu bên kia chịu trách nhiệm mặc định một cách hợp lý như sửa chữa, làm lại, thay thế, trả lại đồ vật, giảm giá hoặc thù lao và những thứ tương tự.

Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc việc thực hiện không đúng với thỏa thuận thì phải bồi thường nếu sau khi đã thực hiện nghĩa vụ hoặc đã thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả mà bên kia vẫn bị thiệt hại.

Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc việc thực hiện không đúng với thỏa thuận dẫn đến bên kia bị thiệt hại thì số tiền bồi thường tương đương với tổn thất do vi phạm hợp đồng gây ra, bao gồm cả lợi ích mong đợi. Nếu hợp đồng đã được thực hiện, ngoại trừ nó sẽ không vượt quá tổn thất có thể gây ra do vi phạm mà bên vi phạm phải gánh chịu hoặc đáng lẽ phải gánh chịu tại thời điểm giao kết hợp đồng.

Các bên có thể thỏa thuận rằng, theo mặc định của một bên, một số tiền bồi thường thiệt hại được thanh lý sẽ được thanh toán cho bên kia tùy theo tình huống của hành vi vi phạm, hoặc các bên có thể thỏa thuận về phương pháp tính toán bồi thường thiệt hại phát sinh khỏi vi phạm.

Trường hợp thiệt hại đã thanh lý theo thỏa thuận thấp hơn mức thiệt hại gây ra thì Tòa án nhân dân hoặc tổ chức trọng tài có thể tăng mức bồi thường theo yêu cầu của một bên. Trường hợp thiệt hại được thanh lý theo thỏa thuận cao hơn mức thiệt hại gây ra thì Tòa án nhân dân hoặc tổ chức trọng tài có thể giảm nhẹ theo yêu cầu của một bên.

Trường hợp các bên thỏa thuận về việc thanh lý bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện thì bên vi

phạm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ sau khi đã thanh toán xong số tiền bồi thường thiệt hại.

Các bên có thể thỏa thuận rằng một bên gửi số tiền nghiêm túc cho bên kia để bảo đảm yêu cầu của mình. Hợp đồng gửi tiền nghiêm túc có hiệu lực sau khi giao tiền thực tế.

Mức tiền tha bổng do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp không vượt quá 20% giá trị của đối tượng của hợp đồng chính, phần nào vượt quá không có hiệu lực là tiền tha. Trường hợp số tiền thực tế giao nhiều hơn hoặc ít hơn số tiền đã thỏa thuận thì số tiền thực tế đã thỏa thuận được coi là đã bị thay đổi.

Sau khi con nợ đã thực hiện nghĩa vụ của mình, số tiền kiểm được sẽ được tính như một phần của giá cả hoặc được hoàn lại. Trường hợp bên nộp tiền không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện không đúng với thỏa thuận dẫn đến không đạt được mục đích của hợp đồng thì không có quyền yêu cầu hoàn trả khoản tiền đã đặt. Trường hợp bên nhận tiền không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện không đúng thỏa thuận dẫn đến không đạt được mục đích của hợp đồng thì bên kia phải hoàn trả gấp đôi số tiền đã giao.

Trong trường hợp các bên đồng ý về cả thiệt hại được thanh lý và số tiền nghiêm túc, khi một bên vỡ nợ, bên kia có thể lựa chọn áp dụng điều khoản về bồi thường thiệt hại đã thanh lý hoặc điều khoản về số tiền nghiêm túc.

Trong trường hợp số tiền mong muốn không đủ để bù đắp thiệt hại do một bên không trả được nợ thì bên kia có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại vượt quá số tiền mong muốn.

Trong trường hợp con nợ thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận mà chủ nợ từ chối nhận việc thực hiện mà không có lý do chính đáng thì con nợ có quyền yêu cầu chủ nợ bồi thường thêm các chi phí khác.

Con nợ không cần trả lãi trong thời gian chủ nợ chậm chấp nhận.

Trường hợp một bên không thể thực hiện hợp đồng do nguyên nhân bất khả kháng thì được miễn toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm theo tác động của trường hợp bất khả kháng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Bên không thể thực hiện hợp đồng do nguyên nhân bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết để giảm thiểu thiệt hại có thể gây ra cho bên kia và phải cung cấp bằng chứng về việc bất khả kháng trong một khoảng thời gian hợp lý.

Trường hợp bất khả kháng xảy ra sau khi một

bên trì hoãn thực hiện thì trách nhiệm pháp lý của bên đó sẽ không được miễn trừ.

Sau khi một bên vỡ nợ, bên kia sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa tổn thất thêm. Trong trường hợp tổn thất trầm trọng hơn do không thực hiện các biện pháp thích hợp thì không được bồi thường cho phần tổn thất trầm trọng hơn.

Các chi phí hợp lý mà một bên phải chịu để ngăn ngừa tổn thất trầm trọng hơn sẽ do bên vi phạm chịu.

Trong trường hợp cả hai bên không trả được nợ, mỗi bên sẽ chịu các trách nhiệm tương ứng.

Trong trường hợp việc một bên vỡ nợ gây ra tổn thất cho bên kia và lỗi của bên kia góp phần gây ra tổn thất đó thì mức bồi thường có thể được giảm nhẹ tương ứng.

Bên nào vi phạm hợp đồng do lý do của người thứ ba thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với bên kia theo quy định của pháp luật. Tranh chấp giữa bên vi phạm và người thứ ba được xử lý theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của họ.

Thời hạn khởi kiện hoặc yêu cầu trọng tài đối với tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và hợp đồng xuất nhập khẩu công nghệ là 4 năm.

Như vậy, trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng được quy định: Trường hợp bên nào không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc không đúng với thỏa thuận thì bên đó phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng như thực hiện liên tục, thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả hoặc bồi thường thiệt hại. Các thiệt hại hoặc thiệt hại được thanh lý đã thỏa thuận.

Ngoài trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng, các bên cũng có thể thỏa thuận rằng khi một bên vi phạm hợp đồng thì phải bồi thường cho bên kia một khoản tiền bồi thường thiệt hại phù hợp với mức độ vi phạm và cũng có thể thỏa thuận về phương pháp tính mức thiệt hại do vi phạm hợp đồng.

Nếu mức bồi thường thiệt hại đã thỏa thuận thấp hơn mức thiệt hại do vi phạm hợp đồng thì tòa án, tổ chức trọng tài có thể tăng mức bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của các bên; nếu số tiền bồi thường thiệt hại được thanh lý theo thỏa thuận cao hơn quá mức so với mức thiệt hại thực tế phát sinh, thì tòa án hoặc tổ chức trọng tài có thể giảm mức bồi thường đó khi các bên yêu cầu.

7. Chế định hợp đồng theo pháp luật Việt Nam

Chế định hợp đồng trong pháp luật dân sự được

quy định chủ yếu tại Bộ luật Dân sự 2015. Luật Việt Nam cũng xác định hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 385 Bộ luật Dân sự 2015).

7.1. Về hình thức giao kết và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

- Hợp đồng có thể được giao kết bằng lời nói, bằng hành vi cụ thể hoặc bằng văn bản. Đối với hợp đồng được giao kết bằng lời nói, hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác. Đối với hợp đồng được giao kết bằng văn bản, hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản. Trong trường hợp hợp đồng được giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng. Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng, một số hợp đồng được thể hiện bằng văn bản mà pháp luật yêu cầu phải thực hiện công chứng, chứng thực hoặc đăng ký như hợp đồng chuyển nhượng đất, hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất hay hợp đồng tặng cho bất động sản hoặc tặng cho một số động sản có đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng chỉ có hiệu lực sau khi đã được công chứng, chứng thực hoặc đăng ký theo quy định pháp luật (Điều 458 và Điều 459 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 167.3 Luật Đất đai 2013). Tuy nhiên, trong trường hợp một bên hoặc các bên đã thực hiện được ít nhất hai phần ba phần nghĩa vụ đã thỏa thuận thì những hợp đồng không tuân thủ quy định về hình thức này vẫn có thể có hiệu lực theo quyết định của tòa án (Điều 129.2 Bộ luật Dân sự 2015).

- Mặc dù BLDS 2015 thừa nhận hợp đồng được giao kết bằng hành vi cụ thể nhưng lại không đưa ra cơ sở xác định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được giao kết theo hình thức này. Khoản 1 Điều 401 Bộ luật Dân sự 2015 quy định hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết thêm vào đó, khoản 1 điều 400 BLDS 2015 có nêu thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm bên đề nghị giao kết nhận được chấp nhận giao kết. Như vậy, cơ sở để xác định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được giao kết bằng hành vi là thời điểm bên nhận được đề nghị giao kết hợp đồng bằng hành vi đưa ra hành động đồng ý với đề nghị đó. Minh chứng trong hợp hợp đồng vận chuyển

hành khách có hiệu lực kể từ thời điểm hành khách lên xe, tức là chấp nhận việc sử dụng dịch vụ vận tải của đơn vị vận tải đó.

7.2. Về các loại hợp đồng

Điều 402 Bộ luật Dân sự 2015 phân loại hợp đồng thành các loại chủ yếu: hợp đồng song vụ; hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ; hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ; hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính; hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó; hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.

Ngoài ra, BLDS 2015 cũng như Luật Nhà ở 2014 và Luật Kinh doanh bảo hiểm cũng có nêu 18 loại hợp đồng thông dụng như: (1) hợp đồng mua bán nhà ở; (2) hợp đồng thuê nhà ở; (3) hợp đồng bảo hiểm; (4) hợp đồng mua bán tài sản; (5) hợp đồng trao đổi tài sản; (6) hợp đồng tặng cho tài sản; (7) hợp đồng vay tài sản; (8) hợp đồng thuê tài sản; (9) hợp đồng thuê khoán tài sản; (10) hợp đồng mượn tài sản; (11) hợp đồng về quyền sử dụng đất; (12) hợp đồng hợp tác; (13) hợp đồng dịch vụ; (14) hợp đồng vận chuyển hành khách; (15) hợp đồng vận chuyển tài sản; (16) hợp đồng gia công; (17) hợp đồng gửi giữ tài sản; (18) hợp đồng ủy quyền.

7.3. Về nội dung của hợp đồng

Pháp luật Việt Nam cho phép các bên tự thỏa thuận nội dung của hợp đồng (Khoản 1 Điều 398 Bộ luật Dân sự 2015). Một hợp đồng sẽ có thể bao gồm một số điều khoản (nội dung) cơ bản như sau: chủ thể của hợp đồng; đối tượng của hợp đồng; số lượng, chất lượng; giá, phương thức thanh toán; thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng; quyền, nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; và phương thức giải quyết tranh chấp.

8. Một số điểm tương đồng và khác biệt cơ bản giữa pháp luật hợp đồng của Việt Nam và Trung Quốc

8.1. Điểm tương đồng

Tại mỗi nước, Bộ luật Dân sự là luật cơ bản, bao trùm những nguyên tắc cơ bản của hợp đồng dân sự và hợp đồng thương mại. Theo quy định, Việt Nam và Trung Quốc đều ghi nhận nguyên tắc tự do giao kết, nhưng cũng có đề cập đến sự can thiệp và hạn chế của tự do giao kết, nhằm đảm bảo nguyên tắc tự do của chủ thể này không được xâm phạm tới tự do

hoặc lợi ích của chủ thể khác trong xã hội. Cả hai đều tồn tại trong luật thực định những quy định cụ thể về giao kết và chấp nhận giao kết cũng như các quy định về thời gian, địa điểm, nội dung, hình thức hợp đồng, đồng thời đều quy định những nguyên tắc thực hiện hợp đồng một cách căn bản, như: thực hiện đúng cam kết, thực hiện đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, thời gian, thanh toán...; ghi nhận việc bảo vệ quyền lợi của bên thứ ba.

Pháp luật Việt Nam và pháp luật Trung Quốc đều có những quy định giống nhau về việc thay đổi và chấm dứt hợp đồng cũng như việc hủy bỏ hợp đồng.

8.2. Điểm khác biệt

- Tại Việt Nam, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng ngoài Bộ luật Dân sự thì Luật thương mại cũng có những quy định có liên quan tới trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Theo đó, vấn đề vi phạm hợp đồng thương mại chủ yếu áp dụng các quy định của Luật Thương mại. Trong khi đó, do Trung Quốc áp dụng BLDS thống nhất cho nên trong vấn đề trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dù là hợp đồng dân sự hay hợp đồng thương mại cũng đều do Luật Dân sự quy định.

- Việt Nam đã xây dựng mô hình Luật Dân sự - Thương mại tách rời về mặt lập pháp còn Trung Quốc lại ban hành BLDS thống nhất, xây dựng mô hình Luật Dân sự thương mại hợp nhất.

9. Một số đề xuất

Việt Nam và Trung Quốc trên phương diện pháp luật hợp đồng có rất nhiều những điểm chung từ quan niệm về hợp đồng, cách thức xác lập, quy định về thực hiện, thay đổi và chấm dứt hiệu lực của hợp đồng vì hệ thống pháp luật của mỗi nước đều chịu ảnh hưởng của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, có sự tương đồng về chính trị, kinh tế, văn hóa.

Tuy nhiên, do Trung Quốc chuyển sang kinh tế thị trường trước Việt Nam một khoảng thời gian khá lâu, nên các quan hệ về kinh tế cũng có những biểu hiện khác nên dẫn đến pháp luật hai nước có sự thay đổi lớn, dẫn đến chế định pháp luật hợp đồng giữa hai nước có sự khác nhau trong việc phân định về hợp đồng thương mại và hợp đồng dân sự. Tham khảo chế định hợp đồng trong luật Trung Quốc, tác giả cũng đưa ra khuyến nghị về việc chúng ta đến một giai đoạn phát triển cao hơn cũng cần tham khảo ban hành BLDS theo hướng thống nhất điều chỉnh tất cả các hợp đồng phát sinh trong đời sống xã hội và không nên phân định hợp đồng thành hợp đồng dân sự và hợp đồng thương mại ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
2. Quốc hội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (2020), *Bộ luật Dân sự Trung Quốc 2020*.
3. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2015), *Bộ luật Dân sự năm 2015*.
4. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2015), *Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*.
5. Nguyễn Thị Hồng Nhung - Trường Đại học Kinh tế - Luật (2019), *Giáo trình Luật Tố tụng Dân sự*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
6. Thái Thao Nguyen (2017), So sánh chế định hợp đồng trong hệ thống pháp luật Việt Nam và Trung Quốc, <https://danluat.thuvienphapluat.vn/so-sanh-che-dinh-hop-dong-trong-he-thong-phap-luat-viet-nam-va-trung-quoc-156541.aspx>
7. Bùi Văn Thành (2020), Chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự Trung Quốc, <https://doanhnghiephoinhap.vn/che-dinh-hop-dong-trong-bo-luat-dan-su-trung-quoc-nam-2020.html>.

Ngày nhận bài: 12/9/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/10/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 23/10/2022

Thông tin tác giả:

ThS. HUỖNH VĂN CHỮ

NCS Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Luật

Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

SOME BASIC SIMILARITIES AND DIFFERENCES BETWEEN VIETNAMESE AND CHINESE LAW ON CONTRACTS

● Ph.D student, Master. **HUYNH VAN CHU**

Faculty of Law, University of Economics and Law,
Vietnam National University - Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

The Civil Code of China was approved on May 28, 2020 at the third session of the 13th National People's Congress of China and the third session of the National Committee of the 13th Chinese People's Political Consultative Conference. This Civil Code has 8 parts and 1,260 articles, including: (1) Basic provisions, (2) Property rights, (3) Contracts, (4) Rights identity, (5) Marriage and family, (6) Inheritance and (7) Intellectual property rights; and (8) The Annexes. It took effect on January 1, 2021. This Civil Code supersedes the general principles and general provisions of the previous Civil Code, Law on Properties, Law on Contracts, Law on Guarantee, Law on Marriage, Law on Inheritance and the Law on Liability for Intellectual Property Infringement of China. This Civil Code consists provisions on general contracts which are used in all areas in China. This paper summarizes the main features of the provisions on contracts in the Civil Code of China and initially compares them with the contract institution under Vietnamese law. Based on the paper's findings, some suggestions are made to complete the contract institution of Vietnamese law.

Keywords: completing contract regulations, the Law on Contracts of China, Vietnamese law.